

Số: /2023/TT-BYT

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

THÔNG TƯ

Hướng dẫn vị trí việc làm, định mức số lượng người làm việc, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp y tế công lập

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Y tế;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư hướng dẫn vị trí việc làm, định mức số lượng người làm việc, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp y tế công lập.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn về vị trí việc làm, định mức số lượng người làm việc, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp y tế công lập thuộc các Bộ, ngành và địa phương.

2. Đối tượng áp dụng

- Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;
- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Trung tâm Y tế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;
- Trung tâm Cấp cứu 115;
- Cơ sở kiểm nghiệm, kiểm định dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm;
- Cơ sở pháp y, pháp y tâm thần, giám định y khoa;
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Thông tư này không áp dụng đối với:

- Các đơn vị nghiên cứu lĩnh vực y tế và các cơ sở điều dưỡng, phục hồi chức năng thuộc Bộ, ngành khác;

b) Trong việc giám định, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế.

4. Các cơ sở y tế thuộc Bộ, ngành khác và cơ sở y tế ngoài công lập có thể căn cứ hướng dẫn tại Thông tư để áp dụng thực hiện cho phù hợp với thực tiễn.

Điều 2. Nguyên tắc và căn cứ xác định vị trí việc làm, định mức số lượng người làm việc, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp

1. Vị trí việc làm, định mức số lượng người làm việc, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp được xác định theo các nguyên tắc quy định tại Điều 3 và Điều 4 của Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Số lượng người làm việc tối thiểu trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh xác định theo giường bệnh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, điều chỉnh theo công suất sử dụng giường bệnh trung bình của 03 năm gần nhất; trong cơ sở thuộc lĩnh vực y tế dự phòng và cơ sở giám định được xác định theo quy mô dân số, điều chỉnh theo tính chất, đặc điểm chuyên môn, khối lượng công việc của mỗi cơ sở và đặc điểm địa lý, kinh tế, xã hội của mỗi địa phương; trong cơ sở kiểm nghiệm, kiểm định được xác định và điều chỉnh theo số lượng mẫu kiểm nghiệm trung bình năm; trong Trung tâm cấp cứu 115 được xác định theo định mức xe cứu thương của trung tâm.

3. Định mức số lượng người làm việc quy định tại Thông tư này là số lượng người làm việc tối thiểu của đơn vị sự nghiệp y tế công lập cần bố trí nhằm bảo đảm chất lượng dịch vụ y tế và quyền lợi của viên chức, người lao động về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi theo quy định của pháp luật. Tùy theo khối lượng công việc và khả năng tài chính, các đơn vị sự nghiệp y tế có thể bố trí số lượng người làm việc cao hơn để nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, bảo đảm hiệu quả.

4. Định mức số lượng người làm việc quy định tại Thông tư này là căn cứ để các cơ sở y tế xây dựng kế hoạch số lượng người làm việc hằng năm.

Điều 3. Vị trí việc làm, định mức số lượng người làm việc, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

1. Vị trí việc làm của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Định mức số lượng người làm việc của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Bảng 1: Định mức số lượng người làm việc của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo nhóm chức danh và theo từng loại giường bệnh

| TT | Phân loại | Tỷ lệ người/giường bệnh của khoa | Tỷ lệ người/giường bệnh chung toàn Bệnh viện |
|----------|---|----------------------------------|--|
| I | Nhóm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành y tế và liên quan | | |
| <i>1</i> | <i>Giường bệnh cấp cứu</i> | | |
| 1.1 | Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hạng I trở lên | 1,50 | |
| 1.2 | Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hạng II | 1,20 | |
| 1.3 | Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hạng III | 1,0 | |
| <i>2</i> | <i>Giường hồi sức tích cực, hồi sức sau mổ, chống độc và sơ sinh</i> | | |
| 2.1 | Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hạng I trở lên | 2,00 | |
| 2.2 | Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hạng II | 1,50 | |
| 2.3 | Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hạng III | 1,20 | |
| <i>3</i> | <i>Giường bệnh đa khoa, chuyên khoa khác</i> | | |
| 3.1. | Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hạng I trở lên | 0,60 | |
| 3.2 | Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hạng II | 0,55 | |
| 3.3 | Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hạng III | 0,50 | |
| <i>4</i> | <i>Khoa gây mê hồi sức và phòng mổ</i> | 4 người/ bàn mổ | |
| <i>5</i> | <i>Khoa khám bệnh/Phòng khám đa khoa</i> | | |
| 5.1 | Khoa khám bệnh/Phòng khám đa khoa của Bệnh viện hạng I trở lên | | 6000 lượt/năm/ bố trí 1 người |
| 5.2 | Khoa khám bệnh/Phòng khám đa khoa của Bệnh viện hạng II | | 5000 lượt/năm/ bố trí 1 người |
| 5.3 | Khoa khám bệnh/Phòng khám đa khoa của Bệnh viện hạng III trở xuống và Phòng khám đa khoa thuộc các cơ sở y tế khác. | | 4000 lượt/năm/ bố trí 1 người |
| <i>6</i> | <i>Ghế răng</i> | 2 người/ghế | |
| <i>7</i> | <i>Máy chạy thận nhân tạo</i> | 0,7 người/máy | |
| <i>8</i> | <i>Cận lâm sàng (gồm các khoa phục vụ cho việc chẩn đoán, điều trị)</i> | | |
| 8.1 | Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hạng I trở lên | | 0,15 |

| TT | Phân loại | Tỷ lệ người/giường bệnh của khoa | Tỷ lệ người/giường bệnh chung toàn Bệnh viện |
|------------|---|----------------------------------|--|
| 8.2 | Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hạng II | | 0,10 |
| 8.3 | Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hạng III | | 0,08 |
| 9 | Dược và kiểm soát nhiễm khuẩn, môi trường, dinh dưỡng (tính chung) | | |
| 9.1 | Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hạng I trở lên | | 0,10 |
| 9.2 | Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hạng II | | 0,08 |
| 9.3 | Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hạng III | | 0,08 |
| II | Nhóm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung | | 0,15 |
| III | Nhóm hỗ trợ, phục vụ (gồm cả hợp đồng lao động) | | 0,10 |

* Hệ số điều chỉnh

Số lượng người làm việc (tăng hoặc giảm) = Định mức chung nêu trên x Tỷ lệ % công suất sử dụng giường bệnh trung bình của 03 năm liền kề (tăng hoặc giảm) so với giường kế hoạch được giao;

3. Cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Bảng 2. Cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

| TT | Nhóm vị trí việc làm | Tỷ lệ (%) |
|------------|--|----------------|
| I | Nhóm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành y tế và liên quan | |
| 1 | Bác sĩ | 20 - 22 |
| 2 | Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật y | 50 - 52 |
| 3 | Dược, Trang thiết bị y tế | 5 - 7 |
| 4 | Nhóm chức danh nghề nghiệp chuyên môn liên quan khác (công tác xã hội, kỹ sư, tâm lý và chuyên môn khác) | 1- 3 |
| II | Nhóm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung | 10 - 15 |
| III | Nhóm hỗ trợ, phục vụ (gồm cả hợp đồng lao động) | 5 - 10 |

Điều 4. Vị trí việc làm, định mức số lượng người làm việc, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Vị trí việc làm của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh) thực hiện theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Định mức số lượng người làm việc của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh

Bảng 3. Định mức số lượng người làm việc của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh

| Chỉ số | Quy mô dân số (triệu người) | | | | | |
|-------------------------|-----------------------------|-------------|-------------|-----------|-----------|-----|
| | ≤ 1 | > 1 đến 1,5 | > 1,5 đến 2 | > 2 đến 3 | > 3 đến 4 | > 4 |
| Số lượng người làm việc | 130 | 150 | 170 | 190 | 260 | 400 |

*** Hệ số điều chỉnh:**

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có hoạt động kiểm dịch y tế quốc tế: Thêm 15 người so với định mức chung của mỗi Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có từ 02 cửa khẩu trở lên thì mỗi cửa khẩu bổ sung thêm 05 người làm việc, mỗi lối mở thêm 03 người làm việc.

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có các khu công nghiệp, khu kinh tế: Thêm tối thiểu 06 người làm việc cho Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh.

- Tỉnh miền núi, vùng cao: Định mức số lượng người làm việc Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh được tăng thêm với hệ số 1,3.

3. Cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh

Bảng 4. Cơ cấu viên chức chức danh nghề nghiệp tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh

| TT | Nhóm vị trí việc làm | Tỷ lệ (%) |
|------------|---|-----------|
| I | Nhóm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành y tế và liên quan | |
| 1 | Bác sĩ, Bác sĩ y học dự phòng | 20 - 25 |
| 2 | Chức danh nghề nghiệp chuyên ngành y tế khác | 35 - 40 |
| 3 | Nhóm chức danh nghề nghiệp chuyên môn liên quan khác (kỹ sư, tuyên truyền viên, phóng viên, công tác xã hội, quan trắc môi trường và chuyên môn khác) | 5 - 15 |
| II | Nhóm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung | 5 - 15 |
| III | Nhóm hỗ trợ phục vụ (gồm cả Hợp đồng lao động) | 5 - 10 |

Điều 5. Vị trí việc làm, định mức số lượng người làm việc, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của Trung tâm Y tế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương

1. Vị trí việc làm, cơ cấu chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc của các khoa, phòng tại Trung tâm y tế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Trung tâm y tế huyện)

a) Vị trí việc làm của Trung tâm Y tế huyện thực hiện theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Định mức số lượng người làm việc của Trung tâm Y tế huyện

- Đối với Trung tâm Y tế huyện có giường điều trị nội trú, số lượng người làm việc gồm:

+ Số lượng người làm việc tại các khoa chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh và tại các khoa cận lâm sàng, dược, dinh dưỡng, kiểm soát nhiễm khuẩn của Trung tâm Y tế huyện áp dụng định mức như Bảng 1.

+ Số lượng người làm việc của các khoa chuyên môn thuộc lĩnh vực dự phòng, an toàn thực phẩm, dân số được tính như sau:

Bảng 5. Số lượng người làm việc của các khoa chuyên môn thuộc lĩnh vực dự phòng, an toàn thực phẩm, dân số của Trung tâm Y tế huyện

| Chỉ số | Quy mô dân số (người) | | | | |
|----------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------|
| | ≤100.000 | >100.000 – 150.000 | >150.000 – 250.000 | > 250.000 – 350.000 | > 350.000 |
| Số lượng | 21 | 25 | 30 | 35 | 40 |

- Đối với Trung tâm Y tế huyện không có giường điều trị nội trú, số lượng người làm việc gồm:

+ Số lượng người làm việc của các khoa chuyên môn thuộc lĩnh vực dự phòng, an toàn thực phẩm, dân số áp dụng định mức theo Bảng 5;

+ Số lượng người làm việc của phòng khám đa khoa (tại Trung tâm hoặc ở khu vực) được tính theo số lượt khám bệnh, khám sức khỏe: 01 người làm việc cho 4.000 lượt đến 6.000 lượt/năm.

+ Số lượng người làm việc của các phòng chức năng và hỗ trợ phục vụ được tính bằng 50 % tổng số lượng người làm việc của các khoa chuyên môn.

c) Cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp tại Trung tâm Y tế huyện

Bảng 6. Cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp tại Trung tâm y tế huyện

| TT | Nhóm vị trí việc làm | Tỷ lệ (%) |
|----------|--|-----------|
| I | Nhóm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành y tế và liên quan | |
| 1 | Bác sĩ, Bác sĩ y học dự phòng | 20 - 30 |

| | | |
|------------|--|----------------|
| 2 | Chức danh nghề nghiệp chuyên ngành y tế khác | 40 - 42 |
| 3 | Nhóm chức danh nghề nghiệp chuyên môn liên quan khác (công tác xã hội, kỹ sư, quan trắc môi trường và chuyên môn khác) | 3 - 5 |
| II | Nhóm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung | 10 - 15 |
| III | Nhóm hỗ trợ, phục vụ (gồm cả hợp đồng lao động) | 5 - 10 |

* Hệ số điều chỉnh:

- Đối với Trung tâm Y tế huyện miền núi, vùng cao: Số lượng người làm việc được tăng thêm với hệ số 1,3.

- Đối với Trung tâm Y tế vùng biển đảo: Số lượng người làm việc được tăng thêm với hệ số 1,5.

2. Vị trí việc làm, định mức số lượng người làm việc, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp tại Trạm Y tế xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Trạm Y tế xã).

a) Vị trí việc làm của Trạm Y tế xã thực hiện theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Định mức số lượng người làm việc của Trạm Y tế xã là 05 người làm việc/Trạm Y tế xã.

* Hệ số điều chỉnh:

- Điều chỉnh theo dân số

+ Đối với Trạm Y tế xã ở vùng I và vùng II trên 6.000 dân, nếu tăng từ 2.000 đến 3.000 dân thì tăng thêm 01 người làm việc;

+ Đối với Trạm Y tế xã ở vùng III trên 5.000 dân, nếu tăng 1.000 dân thì tăng thêm 01 người làm việc.

- Điều chỉnh theo vùng địa lý:

+ Trạm Y tế vùng II được tăng thêm với hệ số 1,2.

+ Trạm Y tế vùng III được tăng thêm với hệ số 1,3.

c) Cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của Trạm Y tế xã

Bảng 7. Cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp tại Trạm Y tế xã

| TT | Nhóm vị trí việc làm |
|-----------|--|
| 1 | Bác sĩ/ Y sĩ |
| 2 | Hộ sinh |
| 3 | Điều dưỡng |
| 4 | Các chức danh nghề nghiệp y tế khác: Bác sỹ y học dự phòng, Y tế công cộng, Lương y, Dân số, Dược, Kỹ thuật y, Khúc xạ nhãn khoa và chuyên môn khác. |

Điều 6. Vị trí việc làm, định mức số lượng người làm việc, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của cơ sở kiểm nghiệm, kiểm định dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm

1. Vị trí việc làm của cơ sở kiểm nghiệm, kiểm định dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm thực hiện theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Định mức số lượng người làm việc của cơ sở kiểm nghiệm, kiểm định dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm: Định mức tối thiểu cho mỗi cơ sở là 25 người làm việc tương ứng với số lượng 750 mẫu kiểm nghiệm/năm.

* Hệ số điều chỉnh: Cứ tăng hoặc giảm 30 mẫu/năm thì tăng hoặc giảm 01 người làm việc.

3. Cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của cơ sở kiểm nghiệm, kiểm định dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm

Bảng 8. Cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp tại cơ sở kiểm nghiệm, kiểm định dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm

| TT | Nhóm vị trí việc làm | Tỷ lệ (%) |
|------------|--|----------------|
| I | Nhóm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành y tế và liên quan | |
| 1 | Dược | 40 - 60 |
| 2 | Chức danh nghề nghiệp chuyên ngành y tế khác | 5 - 10 |
| 3 | Nhóm chức danh nghề nghiệp chuyên môn liên quan khác (kỹ sư, nghiên cứu viên, kiểm nghiệm viên và chuyên môn khác) | 15 - 25 |
| III | Nhóm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung | 15 - 25 |
| IV | Nhóm hỗ trợ phục vụ (gồm cả Hợp đồng lao động) | 5 - 10 |

Điều 7. Vị trí việc làm, định mức số lượng người làm việc, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của cơ sở pháp y

1. Vị trí việc làm của cơ sở pháp y thực hiện theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Định mức số lượng người làm việc của cơ sở pháp y

Bảng 9. Số lượng người làm việc của cơ sở pháp y

| Chỉ số | Dân số (triệu) | | | | | | |
|-------------------------|----------------|-------------|-------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | ≤ 1 | > 1 đến 1,5 | > 1,5 đến 2 | > 2 đến 3 | > 3 đến 4 | > 4 đến 5 | > 5 đến 6 |
| Số lượng người làm việc | 15 | 18 | 22 | 28 | 32 | 36 | 40 |

(Riêng thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh thì số lượng người làm việc của cơ sở pháp y tối thiểu là 55 người).

3. Cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp tại cơ sở pháp y
Bảng 10. Cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp tại cơ sở pháp y

| TT | Nhóm vị trí việc làm | Tỷ lệ (%) |
|------------|--|----------------|
| I | Nhóm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành y tế và liên quan | |
| 1 | Bác sĩ | 30 - 35 |
| 2 | Dược | 5 - 10 |
| 3 | Kỹ thuật y, điều dưỡng | 20 - 30 |
| 4 | Nhóm chức danh nghề nghiệp chuyên môn liên quan khác | 10 - 15 |
| II | Nhóm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung | 20 - 25 |
| III | Nhóm hỗ trợ phục vụ (gồm cả Hợp đồng lao động) | 5 - 10 |

Điều 8. Vị trí việc làm, định mức số lượng người làm việc, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của cơ sở giám định y khoa

1. Vị trí việc làm của cơ sở giám định y khoa thực hiện theo quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này

2. Định mức số lượng người làm việc của cơ sở giám định y khoa

Bảng 11. Số lượng người làm việc của cơ sở giám định y khoa

| Chỉ số | Dân số (triệu) | | | | | | |
|-------------------------|----------------|-------------|-------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | ≤ 1 | > 1 đến 1,5 | > 1,5 đến 2 | > 2 đến 3 | > 3 đến 4 | > 4 đến 5 | > 5 đến 6 |
| Số lượng người làm việc | 12 | 15 | 18 | 24 | 30 | 36 | 42 |

3. Cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của cơ sở giám định y khoa

Bảng 12. Cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp tại cơ sở giám định y khoa

| TT | Nhóm vị trí việc làm | Tỷ lệ (%) |
|------------|--|----------------|
| I | Nhóm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành y tế và liên quan | |
| 1 | Bác sĩ | 30 - 35 |
| 3 | Kỹ thuật y, điều dưỡng | 25 - 30 |
| 4 | Nhóm chức danh nghề nghiệp chuyên môn liên quan khác | 10 - 15 |
| II | Nhóm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung | 20 - 25 |
| III | Nhóm hỗ trợ phục vụ (gồm cả Hợp đồng lao động) | 5 - 10 |

Điều 9. Vị trí việc làm, định mức số lượng người làm việc, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của cơ sở pháp y tâm thần

1. Vị trí việc làm của cơ sở pháp y tâm thần thực hiện theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Định mức số lượng người làm việc của cơ sở pháp y tâm thần:

a) Định mức mỗi cơ sở pháp y tâm thần là 35 người làm việc;

b) Đối với cơ sở có giường bệnh thì số lượng người làm việc tại các khoa chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh và tại các khoa cận lâm sàng, dược, dinh dưỡng, kiểm soát nhiễm khuẩn của cơ sở được áp dụng định mức như Bảng 1.

3. Cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp

Bảng 13. Cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp tại cơ sở pháp y tâm thần

| TT | Nhóm vị trí việc làm | Tỷ lệ (%) |
|------------|--|----------------|
| I | Nhóm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành y tế và liên quan | |
| 1 | Bác sĩ | 15 - 20 |
| 2 | Chức danh nghề nghiệp chuyên ngành y tế khác | 40 - 45 |
| 3 | Nhóm chức danh nghề nghiệp chuyên môn liên quan khác | 5 - 10 |
| II | Nhóm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung | 15 - 20 |
| III | Nhóm hỗ trợ phục vụ (gồm cả Hợp đồng lao động) | 15 - 20 |

Điều 10. Vị trí việc làm, định mức số lượng người làm việc, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của Trung tâm cấp cứu 115

1. Vị trí việc làm của Trung tâm cấp cứu 115 thực hiện theo quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Định mức số lượng người làm việc của Trung tâm cấp cứu 115:

a) Tối thiểu 15 người/Trung tâm;

b) Trung tâm có từ 2 xe cứu thương trở lên: thêm 6 người/01 xe cứu thương;

c) Trung tâm có bố trí các điểm cấp cứu ngoài trụ sở Trung tâm thì ngoài định mức số lượng người làm việc theo xe cứu thương thì mỗi điểm cấp cứu được bố trí thêm 03 người.

3. Cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của Trung tâm cấp cứu 115

Bảng 14. Cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của Trung tâm cấp cứu 115

| TT | Nhóm vị trí việc làm | Tỷ lệ (%) |
|------------|--|----------------|
| I | Nhóm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành y tế và liên quan | |
| 1 | Bác sĩ, Y sĩ | 25 - 30 |
| 2 | Chức danh nghề nghiệp chuyên ngành y tế khác | 30 - 38 |
| 3 | Nhóm chức danh nghề nghiệp chuyên môn liên quan khác | 1 - 2 |
| II | Nhóm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung | 10 - 15 |
| III | Nhóm hỗ trợ phục vụ (gồm cả Hợp đồng lao động) | 15 - 25 |

Điều 11. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2023.

2. Điều khoản chuyển tiếp

a) Các đơn vị sự nghiệp y tế công lập sử dụng viên chức với chức danh nghề nghiệp không có trong danh mục vị trí việc làm theo loại hình tổ chức quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này phải có phương án sắp xếp, phân công và chuyển đổi chức danh nghề nghiệp cho viên chức phù hợp với công việc mới, hoàn thành trước 31 tháng 12 năm 2025.

b) Các đơn vị sự nghiệp y tế công lập có số lượng người làm việc chưa đáp ứng đủ định mức tối thiểu quy định tại Thông tư này phải có phương án tuyển dụng, bố trí, sắp xếp viên chức để bảo đảm định mức này, hoàn thành trước 31 tháng 12 năm 2025.

Điều 12. Trách nhiệm thi hành

1. Vụ Tổ chức cán bộ - Bộ Y tế có trách nhiệm làm đầu mối tổ chức triển khai, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

2. Các cơ quan, tổ chức thuộc Bộ được giao quản lý nhà nước về y tế, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về y tế và các đơn vị sự nghiệp y tế công lập, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc có khó khăn, vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Y tế để hướng dẫn, giải quyết. /.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao; Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước; BHXH Việt Nam;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo Chính phủ; Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ Y tế
- Các ĐVSN trực thuộc Bộ Y tế;
- Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cổng TTĐT Bộ Y tế;
- Lưu: VT, TCCB.

BỘ TRƯỞNG



Đào Hồng Lan

Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BYT ngày tháng năm 2023)

**Vị trí việc làm
Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh**

| STT | Tên vị trí việc làm |
|---|---|
| I Nhóm Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý | |
| 1 | Chủ tịch Hội đồng quản lý |
| 2 | Ủy viên Hội đồng quản lý |
| 3 | Trưởng ban kiểm soát |
| 4 | Phó Trưởng ban kiểm soát |
| 5 | Ủy viên kiểm soát |
| 6 | Giám đốc Bệnh viện/Viện trưởng Viện có giường bệnh |
| 7 | Phó Giám đốc Bệnh viện/Phó Viện trưởng Viện có giường bệnh |
| 8 | Viện trưởng/Giám đốc Trung tâm thuộc Bệnh viện/Viện có giường bệnh |
| 9 | Phó Viện trưởng/Giám đốc Trung tâm thuộc Bệnh viện/Viện có giường bệnh |
| 10 | Trưởng khoa bệnh viện/viện có giường bệnh |
| 11 | Phó Trưởng khoa bệnh viện/viện có giường bệnh |
| 12 | Trưởng phòng và chức vụ tương đương của bệnh viện/viện có giường bệnh |
| 13 | Phó Trưởng phòng và chức vụ tương đương của bệnh viện/viện có giường bệnh |
| 14 | Trưởng khoa/phòng và tương đương của Viện, Trung tâm thuộc bệnh viện |
| 15 | Phó Trưởng khoa/phòng và tương đương của Viện, Trung tâm thuộc bệnh viện |
| 16 | Hộ sinh trưởng |
| 17 | Điều dưỡng trưởng |
| 18 | Kỹ thuật y trưởng |
| II Nhóm Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành | |
| A Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp y tế | |
| 1 | Bác sĩ cao cấp (hạng I) |
| 2 | Bác sĩ chính (hạng II) |
| 3 | Bác sĩ (hạng III) |
| 4 | Dược sĩ cao cấp (hạng I) |
| 5 | Dược sĩ chính (hạng II) |
| 6 | Dược sĩ (hạng III) |

- 7 Dược hạng IV
- 8 Điều dưỡng hạng II
- 9 Điều dưỡng hạng III
- 10 Điều dưỡng hạng IV
- 11 Hộ sinh hạng II
- 12 Hộ sinh hạng III
- 13 Hộ sinh hạng IV
- 14 Kỹ thuật y hạng II
- 15 Kỹ thuật y hạng III
- 16 Kỹ thuật y hạng IV
- 17 Dinh dưỡng hạng II
- 18 Dinh dưỡng hạng III
- 19 Dinh dưỡng hạng IV
- 20 Y tế công cộng chính (hạng II)
- 21 Y tế công cộng (hạng III)
- 22 Khúc xạ nhãn khoa hạng III
- 23 Kỹ thuật thiết bị y tế Hạng III
- 24 Kỹ thuật thiết bị y tế Hạng IV
- 25 Thư ký y khoa
- 26 Tâm lý lâm sàng

B Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp liên quan khác

(Theo hướng dẫn của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực để lựa chọn đưa vào Đề án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt)

III Nhóm Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung

(Theo hướng dẫn của cơ quan được giao thẩm quyền ban hành)

IV Nhóm Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ

(Theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ để lựa chọn đưa vào Đề án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt)

Phụ lục II*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BYT ngày tháng năm 2023)***Vị trí việc làm****Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương****STT Tên vị trí việc làm****I Nhóm Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**

- 1 Giám đốc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật
- 2 Phó Giám đốc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật
- 3 Trưởng khoa, phòng thuộc Trung tâm
- 4 Phó Trưởng khoa, phòng thuộc Trung tâm
- 5 Trưởng phòng khám đa khoa/chuyên khoa
- 6 Phó Trưởng phòng khám đa khoa/chuyên khoa

II Nhóm Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành**A Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp y tế**

- 1 Bác sĩ y học dự phòng cao cấp (hạng I)
- 2 Bác sĩ y học dự phòng chính (hạng II)
- 3 Bác sĩ y học dự phòng (hạng III)
- 4 Bác sĩ chính (hạng II)
- 5 Bác sĩ (hạng III)
- 6 Dược sĩ chính (hạng II)
- 7 Dược sĩ (hạng III)
- 8 Dược hạng IV
- 9 Điều dưỡng hạng II
- 10 Điều dưỡng hạng III
- 11 Điều dưỡng hạng IV
- 12 Hộ sinh hạng II
- 13 Hộ sinh hạng III
- 14 Hộ sinh hạng IV
- 15 Kỹ thuật y hạng II
- 16 Kỹ thuật y hạng III
- 17 Kỹ thuật y hạng IV
- 18 Dinh dưỡng hạng II
- 19 Dinh dưỡng hạng III
- 20 Dinh dưỡng hạng IV
- 21 Y tế công cộng chính (hạng II)

22 Y tế công cộng (hạng III)

B Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp liên quan khác

(Theo hướng dẫn của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực để lựa chọn đưa vào Đề án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt)

III Nhóm Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung

(Theo hướng dẫn của cơ quan được giao thẩm quyền ban hành)

IV Nhóm Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ

(Theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ để lựa chọn đưa vào Đề án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt)

Phụ lục III*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BYT ngày tháng năm 2023)***Vị trí việc làm****Trung tâm Y tế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương****STT Tên vị trí việc làm****I Nhóm Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**

- 1 Giám đốc Trung tâm
- 2 Phó Giám đốc Trung tâm
- 3 Trưởng khoa, phòng thuộc Trung tâm
- 4 Phó Trưởng khoa, phòng thuộc Trung tâm
- 5 Trưởng phòng khám đa khoa/chuyên khoa
- 6 Phó Trưởng phòng khám đa khoa/chuyên khoa
- 7 Điều dưỡng trưởng
- 8 Hộ sinh trưởng
- 9 Kỹ thuật y trưởng
- 10 Trưởng phòng khám đa khoa khu vực (nếu có)
- 11 Phó Trưởng phòng khám đa khoa khu vực (nếu có)

II Nhóm Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành**A Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp y tế**

- 1 Bác sĩ chính (hạng II)
- 2 Bác sĩ (hạng III)
- 3 Bác sĩ y học dự phòng chính (hạng II)
- 4 Bác sĩ y học dự phòng (hạng III)
- 5 Dược sĩ chính (hạng II)
- 6 Dược sĩ (hạng III)
- 7 Dược hạng IV
- 8 Điều dưỡng hạng II
- 9 Điều dưỡng hạng III
- 10 Điều dưỡng hạng IV
- 11 Hộ sinh hạng II
- 12 Hộ sinh hạng III
- 13 Hộ sinh hạng IV
- 14 Kỹ thuật y hạng II

- 15 Kỹ thuật y hạng III
- 16 Kỹ thuật y hạng IV
- 17 Dinh dưỡng hạng II
- 18 Dinh dưỡng hạng III
- 19 Dinh dưỡng hạng IV
- 20 Y tế công cộng chính (hạng II)
- 21 Y tế công cộng (hạng III)
- 22 Dân số viên hạng II
- 23 Dân số viên hạng III
- 24 Dân số viên hạng IV
- 24 Y sĩ (hạng IV)
- 25 Khúc xạ nhãn khoa hạng III

B Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp liên quan khác

(Theo hướng dẫn của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực để lựa chọn đưa vào Đề án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt)

III Nhóm Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung

(Theo hướng dẫn của cơ quan được giao thẩm quyền ban hành)

IV Nhóm Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ

(Theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ để lựa chọn đưa vào Đề án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt)

Phụ lục IV

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BYT ngày tháng năm 2023)

**Vị trí việc làm
Trạm Y tế xã, phường, thị trấn****I. Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**

1. Trưởng Trạm Y tế
2. Phó Trưởng Trạm Y tế

II. Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp y tế

1. Bác sĩ/ Bác sĩ y học dự phòng (hạng III)
2. Y tế công cộng (hạng III)
3. Y sĩ (Hạng IV)
4. Dược hạng IV
5. Điều dưỡng hạng IV
6. Hộ sinh hạng IV
7. Dân số viên hạng IV

Phụ lục V

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BYT ngày tháng năm 2023)

Vị trí việc làm

Cơ sở Kiểm nghiệm Dược, Mỹ phẩm, Thực phẩm, Trang thiết bị y tế

I. Nhóm Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý

1. Viện trưởng/Giám đốc Trung tâm
2. Phó Viện trưởng/ Phó Giám đốc Trung tâm
3. Trưởng khoa, phòng thuộc Viện/Trung tâm;
4. Phó Trưởng khoa, phòng thuộc Viện/Trung tâm;

II. Nhóm Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành**A. Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp y tế**

1. Dược sĩ chính (hạng II)
2. Dược sĩ (hạng III)
3. Dược hạng IV

B. Nhóm Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp liên quan khác

(Theo hướng dẫn của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực để lựa chọn đưa vào Đề án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt)

III. Nhóm Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung

(Theo hướng dẫn của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực để lựa chọn đưa vào Đề án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt)

IV. Nhóm Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ

(Theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ để lựa chọn đưa vào Đề án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt)

Phụ lục VI

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BYT ngày tháng năm 2023)

**Vị trí việc làm
Cơ sở Pháp y****I. Nhóm Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**

1. Viện trưởng/Giám đốc Trung tâm
2. Phó Viện trưởng/ Phó Giám đốc Trung tâm
3. Trưởng khoa, phòng thuộc Viện/Trung tâm;
4. Phó Trưởng khoa, phòng thuộc Viện/Trung tâm;

II. Nhóm Vị trí việc làm nhóm chức danh nghề nghiệp y tế và chức danh nghề nghiệp liên quan

1. Bác sĩ chính (hạng II)
2. Bác sĩ (hạng III)
3. Dược sĩ chính (hạng II)
4. Dược sĩ (hạng III)
5. Dược hạng IV
6. Kỹ thuật y hạng III
7. Kỹ thuật y hạng IV
8. Kỹ sư chính (hạng III)
9. Kỹ sư (hạng III)
10. Điều dưỡng (hạng IV)

III. Nhóm Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung

(Theo hướng dẫn của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực để lựa chọn đưa vào Đề án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt)

IV. Nhóm Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ

(Theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ để lựa chọn đưa vào Đề án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt)

Phụ lục VII

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BYT ngày tháng năm 2023)

**Vị trí việc làm
Cơ sở Giám định y khoa****I. Nhóm Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**

1. Viện trưởng/Giám đốc Trung tâm
2. Phó Viện trưởng/ Phó Giám đốc Trung tâm
3. Trưởng khoa, phòng thuộc Viện/Trung tâm;
4. Phó Trưởng khoa, phòng thuộc Viện/Trung tâm;

II. Nhóm Vị trí việc làm nhóm chức danh nghề nghiệp y tế và chức danh nghề nghiệp liên quan

1. Bác sĩ chính (hạng II)
2. Bác sĩ (hạng III)
3. Kỹ thuật y hạng III
4. Kỹ thuật y hạng IV
5. Kỹ sư chính (hạng II)
6. Kỹ sư (hạng III)
7. Điều dưỡng (hạng III)
8. Điều dưỡng (hạng IV)

III. Nhóm Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung

(Theo hướng dẫn của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực để lựa chọn đưa vào Đề án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt)

IV. Nhóm Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ

(Theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ để lựa chọn đưa vào Đề án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt)

Phụ lục VIII

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BYT ngày tháng năm 2023)

**Vị trí việc làm
Cơ sở Pháp y tâm thần****I. Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**

1. Viện trưởng/Giám đốc Trung tâm
2. Phó Viện trưởng/ Phó Giám đốc Trung tâm
3. Trưởng khoa, phòng thuộc Viện/Trung tâm;
4. Phó Trưởng khoa, phòng thuộc Viện/Trung tâm

II. Vị trí việc làm nhóm chức danh nghề nghiệp y tế

1. Bác sĩ chính (hạng II)
2. Bác sĩ (hạng III)
3. Dược sĩ chính (hạng II)
4. Dược sĩ (hạng III)
5. Dược hạng IV
6. Điều dưỡng (hạng III)
7. Điều dưỡng (hạng IV)
8. Kỹ thuật y (hạng III)
9. Kỹ thuật y (hạng IV)

III. Nhóm Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung

(Theo hướng dẫn của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực để lựa chọn đưa vào Đề án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt)

IV. Nhóm Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ

(Theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ để lựa chọn đưa vào Đề án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt)

Phụ lục IX

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BYT ngày tháng năm 2023)

**Vị trí việc làm
Trung tâm Cấp cứu 115****I. Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**

- 1- Giám đốc Trung tâm;
- 2- Phó Giám đốc Trung tâm;
- 3- Trưởng khoa, phòng và tương đương thuộc Trung tâm;
- 4- Phó Trưởng khoa, phòng và tương đương thuộc Trung tâm;
- 5- Điều dưỡng trưởng.

II. Nhóm Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành**A. Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp y tế**

1. Bác sĩ chính (hạng II)
2. Bác sĩ (hạng III)
3. Dược sĩ (hạng III)
4. Dược hạng IV
5. Điều dưỡng (hạng III)
6. Điều dưỡng (hạng IV)
7. Hộ sinh (hạng III/IV)
8. Kỹ thuật y (hạng III/IV)
9. Y sĩ (hạng IV)

B. Nhóm Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp liên quan khác

(Theo hướng dẫn của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực để lựa chọn đưa vào Đề án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt)

III. Nhóm Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung

(Theo hướng dẫn của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực để lựa chọn đưa vào Đề án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt)

IV. Nhóm Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ

(Theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ để lựa chọn đưa vào Đề án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt)